TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 29/07/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.343.149	1.92%	374.931.347	
2	AAM	49%	6.049.741	120.395	0.98%	5.929.346	
3	AAT	50%	31.900.744	108.547	0.17%	31.792.197	
4	ABR	100%	20.000.000	9.750.200	48.75%	10.249.800	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	7.049.731	235.325	1.64%	6.814.406	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.719.574	8.3%	42.730.422	
9	ACL	39.54%	19.832.876	1.259.175	2.51%	18.573.701	
10	ADG	65%	12.927.913	8.966.234	45.08%	3.961.679	
11	ADS	50%	19.034.725	810.292	2.13%	18.224.433	
12	AGG	50%	55.856.597	11.015.198	9.86%	44.841.399	
13	AGM	0%	0	349.170	1.92%	-349.170	
14	AGR	49%	103.880.000	924.861	0.44%	102.955.139	
15	AMD	49%	80.117.388	1.747.995	1.07%	78.369.393	
16	ANV	49%	62.494.416	3.169.764	2.49%	59.324.652	
17	APC	49%	9.859.483	3.068.155	15.25%	6.791.328	
18	APG	100%	146.306.612	3.133.364	2.14%	143.173.248	
19	APH	100%	251.199.148	80.168.780	31.91%	171.030.368	
20	ASG	30%	22.696.167	650.628	0.86%	22.045.539	
21	ASM	49%	164.898.108	6.132.407	1.82%	158.765.701	
22	ASP	49%	18.296.565	18.293.693	48.99%	2.872	
23	AST	49%	22.050.000	19.158.007	42.57%	2.891.993	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	71.760.000	1.088.148	0.76%	70.671.852	
26	BBC	50%	9.376.343	148.736	0.79%	9.227.607	
27	BCE	49%	17.150.000	484.572	1.38%	16.665.428	
28	BCG	50%	251.652.718	12.900.937	2.56%	238.751.781	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	49%	507.150.000	28.042.300	2.71%	479.107.700	
30	BFC	49%	28.012.316	2.086.226	3.65%	25.926.090	
31	BHN	49%	113.582.000	40.425.330	17.44%	73.156.670	
32	BIC	49%	57.465.678	54.387.877	46.38%	3.077.801	
33	BID	30%	1.517.557.144	853.613.202	16.87%	663.943.942	
34	BKG	49%	30.380.000	44.200	0.07%	30.335.800	
35	BMC	49%	6.072.388	768.583	6.2%	5.303.805	
36	BMI	49%	53.715.752	34.729.210	31.68%	18.986.542	
37	BMP	100%	81.860.938	69.918.288	85.41%	11.942.650	
38	BRC	0%	0	62.120	0.50%	-62.120	
39	BSI	100%	122.070.078	3.194.147	2.62%	118.875.931	
40	BTP	49%	29.637.944	5.556.810	9.19%	24.081.134	
41	BTT	49%	6.615.000	648.343	4.8%	5.966.657	
42	BVH	49%	363.738.154	197.514.442	26.61%	166.223.712	
43	BWE	49%	94.530.800	34.223.570	17.74%	60.307.230	
44	C32	49%	7.364.771	647.732	4.31%	6.717.039	
45	C47	0%	0	19.044	0.07%	-19.044	
46	CACB2201	100%	10.000.000	10.100	0.10%	9.989.900	
47	CACB2203	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
48	CACB2204	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	124.098	0.22%	28.099.902	
50	CCI	0%	0	428.950	2.42%	-428.950	
51	CCL	50%	23.749.942	437.416	0.92%	23.312.526	
52	CDC	49%	10.774.470	94.283	0.43%	10.680.187	
53	CEE	49%	20.335.000	3.650	0.01%	20.331.350	
54	CFPT2201	100%	7.000.000	8.100	0.12%	6.991.900	
55	CFPT2203	100%	7.500.000	0	0%	7.500.000	
56	CFPT2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
57	CFPT2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
58	CHDB2201	100%	8.000.000	5.190.200	64.88%	2.809.800	
59	CHDB2203	100%	4.000.000	2.370.400	59.26%	1.629.600	
60	CHDB2204	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
61	CHDB2205	100%	4.000.000	3.296.400	82.41%	703.600	
62	CHDB2206	100%	6.000.000	4.972.400	82.87%	1.027.600	
63	CHDB2207	100%	3.000.000	400	0.01%	2.999.600	
64	CHDB2208	100%	4.000.000	3.882.000	97.05%	118.000	
65	CHP	49%	71.987.207	5.667.056	3.86%	66.320.151	
66	CHPG2201	100%	18.000.000	5.209.100	28.94%	12.790.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2202	100%	18.000.000	6.818.900	37.88%	11.181.100	
68	CHPG2203	100%	20.000.000	70.000	0.35%	19.930.000	
69	CHPG2205	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
70	CHPG2206	100%	5.000.000	397.500	7.95%	4.602.500	
71	CHPG2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
72	CHPG2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
73	CHPG2209	100%	4.000.000	700	0.02%	3.999.300	
74	CHPG2210	100%	4.000.000	200	0.01%	3.999.800	
75	CHPG2211	100%	5.000.000	5.000	0.10%	4.995.000	
76	CHPG2212	100%	8.000.000	1.985.500	24.82%	6.014.500	
77	CHPG2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
78	CHPG2214	100%	6.000.000	3.282.300	54.71%	2.717.700	
79	CHPG2215	100%	10.000.000	8.870.600	88.71%	1.129.400	
80	CIG	49%	15.454.574	10.333	0.03%	15.444.241	
81	CII	49%	139.166.060	26.818.662	9.44%	112.347.398	
82	CKDH2201	100%	4.000.000	585.700	14.64%	3.414.300	
83	CKDH2204	100%	3.000.000	1.448.100	48.27%	1.551.900	
84	CKDH2205	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
85	CKDH2206	100%	3.000.000	1.573.800	52.46%	1.426.200	
86	CKDH2207	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
87	CKDH2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
88	CKDH2209	100%	4.000.000	3.988.900	99.72%	11.100	
89	CKG	0%	0	46.174	0.05%	-46.174	
90	CLC	49%	12.841.715	571.076	2.18%	12.270.639	
91	CLL	49%	16.660.000	2.324.361	6.84%	14.335.639	
92	CLW	49%	6.370.000	631.990	4.86%	5.738.010	
93	CMBB2201	100%	7.000.000	105.000	1.5%	6.895.000	
94	CMBB2202	100%	8.500.000	0	0%	8.500.000	(*)
95	CMBB2203	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
96	CMBB2204	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
97	CMBB2205	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
98	CMBB2206	100%	1.260.000	0	0%	1.260.000	
99	CMBB2207	100%	1.260.000	10.000	0.79%	1.250.000	
100	CMG	50%	54.499.441	44.369.906	40.71%	10.129.535	
101	CMSN2201	100%	11.000.000	5.051.500	45.92%	5.948.500	
102	CMSN2202	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
103	CMSN2203	100%	3.000.000	1.131.700	37.72%	1.868.300	
104	CMSN2204	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMSN2205	100%	3.000.000	2.892.700	96.42%	107.300	
106	CMSN2206	100%	3.000.000	2.856.400	95.21%	143.600	
107	CMSN2207	100%	1.500.000	10.000	0.67%	1.490.000	
108	CMSN2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
109	CMSN2209	100%	4.000.000	3.998.800	99.97%	1.200	
110	CMSN2210	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
111	CMV	0%	0	38.488	0.21%	-38.488	
112	CMWG2201	100%	5.000.000	23.500	0.47%	4.976.500	
113	CMWG2202	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
114	CMWG2203	100%	3.000.000	124.500	4.15%	2.875.500	
115	CMWG2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	CMWG2205	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CMWG2206	100%	1.800.000	10.000	0.56%	1.790.000	
118	CMWG2207	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
119	CMX	50%	45.408.751	5.770.908	6.35%	39.637.843	
120	CNG	49%	13.230.000	1.047.083	3.88%	12.182.917	
121	CNVL2201	100%	11.000.000	6.653.600	60.49%	4.346.400	
122	CNVL2202	100%	3.000.000	2.360.400	78.68%	639.600	
123	CNVL2203	100%	3.000.000	102.600	3.42%	2.897.400	
124	CNVL2204	100%	5.000.000	4.532.800	90.66%	467.200	
125	CNVL2205	100%	5.000.000	4.944.700	98.89%	55.300	
126	CNVL2206	100%	5.000.000	4.989.400	99.79%	10.600	
127	CNVL2207	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
128	CNVL2208	100%	5.000.000	4.999.900	100%	100	
129	COM	49%	6.919.107	48.380	0.34%	6.870.727	
130	CPDR2201	100%	3.000.000	846.700	28.22%	2.153.300	
131	CPDR2202	100%	3.000.000	606.400	20.21%	2.393.600	
132	CPDR2203	100%	2.000.000	1.821.500	91.08%	178.500	
133	CPDR2204	100%	5.000.000	4.984.700	99.69%	15.300	
134	CPDR2205	100%	4.000.000	3.992.900	99.82%	7.100	
135	CPNJ2201	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
136	CPNJ2202	100%	1.250.000	55.800	4.46%	1.194.200	
137	CPNJ2203	100%	1.250.000	600.700	48.06%	649.300	
138	CPNJ2204	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
139	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
140	CPOW2202	100%	5.000.000	99.900	2%	4.900.100	
141	CPOW2203	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
142	CPOW2204	100%	5.000.000	4.451.100	89.02%	548.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CPOW2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
144	CRC	50%	15.000.000	71.970	0.24%	14.928.030	
145	CRE	49%	98.783.782	3.290.174	1.63%	95.493.608	
146	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
147	CSM	50%	51.813.233	777.673	0.75%	51.035.560	
148	CSTB2201	100%	18.000.000	11.249.600	62.5%	6.750.400	
149	CSTB2202	100%	7.000.000	226.400	3.23%	6.773.600	
150	CSTB2204	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
151	CSTB2205	100%	5.000.000	499.000	9.98%	4.501.000	
152	CSTB2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
153	CSTB2207	100%	3.000.000	1.411.800	47.06%	1.588.200	
154	CSTB2208	100%	3.000.000	2.787.500	92.92%	212.500	
155	CSTB2209	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
156	CSTB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
157	CSTB2211	100%	8.000.000	5.444.300	68.05%	2.555.700	
158	CSTB2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
159	CSTB2213	100%	6.000.000	5.862.500	97.71%	137.500	
160	CSTB2214	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
161	CSTB2215	100%	10.000.000	9.506.600	95.07%	493.400	
162	CSV	50%	22.100.000	520.280	1.18%	21.579.720	
163	CTCB2201	100%	7.000.000	110.000	1.57%	6.890.000	
164	CTCB2203	100%	6.000.000	191.400	3.19%	5.808.600	
165	CTCB2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
166	CTCB2205	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
167	CTCB2206	100%	10.000.000	53.100	0.53%	9.946.900	
168	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
169	CTD	49%	38.834.950	38.425.036	48.48%	409.914	
170	CTF	49%	35.474.910	14.899	0.02%	35.460.011	
171	CTG	30%	1.441.725.182	1.278.176.587	26.6%	163.548.595	
172	CTI	49%	30.869.998	539.305	0.86%	30.330.693	
173	CTPB2201	100%	10.000.000	52.700	0.53%	9.947.300	
174	CTPB2203	100%	1.500.000	1.297.100	86.47%	202.900	
175	CTPB2204	100%	1.500.000	612.900	40.86%	887.100	
176	CTR	49%	56.049.080	10.734.563	9.38%	45.314.517	
177	CTS	49%	56.323.937	2.243.204	1.95%	54.080.733	
178	CVHM2115	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
179	CVHM2201	100%	11.000.000	5.163.000	46.94%	5.837.000	
180	CVHM2202	100%	7.000.000	103.800	1.48%	6.896.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CVHM2204	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
182	CVHM2205	100%	5.000.000	400	0.01%	4.999.600	
183	CVHM2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
184	CVHM2207	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
185	CVHM2208	100%	7.000.000	20.000	0.29%	6.980.000	
186	CVHM2209	100%	5.000.000	4.931.800	98.64%	68.200	
187	CVHM2210	100%	5.000.000	4.373.900	87.48%	626.100	
188	CVHM2211	100%	10.000.000	9.998.900	99.99%	1.100	
189	CVIC2201	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
190	CVIC2202	100%	3.000.000	2.068.200	68.94%	931.800	
191	CVIC2203	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
192	CVIC2204	100%	4.000.000	2.501.300	62.53%	1.498.700	
193	CVIC2205	100%	4.000.000	2.881.000	72.03%	1.119.000	
194	CVIC2206	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
195	CVJC2201	100%	3.000.000	1.252.800	41.76%	1.747.200	
196	CVJC2202	100%	3.000.000	1.462.000	48.73%	1.538.000	
197	CVJC2203	100%	3.000.000	2.853.900	95.13%	146.100	
198	CVJC2204	100%	4.000.000	3.999.900	100%	100	
199	CVNM2201	100%	8.000.000	6.196.900	77.46%	1.803.100	
200	CVNM2203	100%	3.000.000	1.993.800	66.46%	1.006.200	
201	CVNM2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVNM2205	100%	5.000.000	4.948.500	98.97%	51.500	
203	CVNM2206	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
204	CVNM2207	100%	4.000.000	3.988.400	99.71%	11.600	
205	CVPB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
206	CVPB2204	49%	710.500	0	0%	710.500	
207	CVPB2205	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
208	CVPB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
209	CVPB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
210	CVRE2201	100%	7.000.000	20.000	0.29%	6.980.000	
211	CVRE2203	100%	5.000.000	3.876.400	77.53%	1.123.600	
212	CVRE2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
213	CVRE2205	100%	3.000.000	230.500	7.68%	2.769.500	
214	CVRE2206	100%	3.000.000	2.975.200	99.17%	24.800	
215	CVRE2207	100%	6.000.000	5.290.600	88.18%	709.400	
216	CVRE2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
217	CVRE2209	100%	6.000.000	4.891.500	81.53%	1.108.500	
218	CVRE2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVRE2211	100%	10.000.000	9.970.000	99.7%	30.000	
220	CVRE2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
221	CVT	50%	18.345.443	174.011	0.47%	18.171.432	
222	D2D	50%	15.152.379	996.776	3.29%	14.155.603	
223	DAG	49%	29.186.414	436.801	0.73%	28.749.613	
224	DAH	0%	0	110.540	0.13%	-110.540	
225	DAT	0%	0	9.780	0.02%	-9.780	
226	DBC	49%	118.580.910	6.405.461	2.65%	112.175.449	
227	DBD	100%	74.883.559	4.896.010	6.54%	69.987.549	
228	DBT	0%	0	397.739	2.8%	-397.739	
229	DC4	50%	26.249.861	116.905	0.22%	26.132.956	
230	DCL	0%	0	968.173	1.33%	-968.173	
231	DCM	49%	259.406.000	47.264.697	8.93%	212.141.303	
232	DGC	49%	181.908.615	53.560.081	14.43%	128.348.534	
233	DGW	49%	44.468.492	23.331.508	25.71%	21.136.984	
234	DHA	49%	7.408.773	2.245.804	14.85%	5.162.969	
235	DHC	49%	34.297.267	22.664.211	32.38%	11.633.056	
236	DHG	100%	130.746.071	70.903.882	54.23%	59.842.189	
237	DHM	0%	0	49.699	0.16%	-49.699	
238	DIG	49%	244.946.571	12.878.731	2.58%	232.067.840	
239	DLG	49%	146.661.762	4.756.957	1.59%	141.904.805	
240	DMC	100%	34.727.465	19.162.141	55.18%	15.565.324	
241	DPG	49%	30.869.781	763.667	1.21%	30.106.114	
242	DPM	49%	191.786.000	61.887.142	15.81%	129.898.858	
243	DPR	0%	0	1.556.560	3.62%	-1.556.560	
244	DQC	49%	16.836.113	376.346	1.1%	16.459.767	
245	DRC	49%	58.208.376	11.399.097	9.6%	46.809.279	
246	DRH	50%	62.176.933	956.848	0.77%	61.220.085	
247	DRL	49%	4.655.000	236.240	2.49%	4.418.760	
248	DSN	49%	5.920.674	2.576.230	21.32%	3.344.444	
249	DTA	49%	8.849.317	16.066	0.09%	8.833.251	
250	DTL	49%	30.103.445	321	0%	30.103.124	
251	DTT	49%	3.994.391	19.198	0.24%	3.975.193	
252	DVP	49%	19.600.000	4.993.640	12.48%	14.606.360	
253	DXG	50%	304.638.438	177.313.418	29.1%	127.325.020	
254	DXS	50%	205.965.056	94.153.422	22.86%	111.811.634	
255	DXV	49%	4.851.000	66.550	0.67%	4.784.450	
256	E1VFVN30	100%	359.700.000	332.912.530	92.55%	26.787.470	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EIB	30%	370.656.871	368.132.021	29.8%	2.524.850	
258	ELC	49%	24.954.839	1.751.153	3.44%	23.203.686	
259	EMC	0%	0	26.620	0.17%	-26.620	
260	EVE	100%	41.979.773	29.281.968	69.75%	12.697.805	
261	EVF	50%	162.243.479	391.525	0.12%	161.851.954	
262	EVG	49%	105.472.419	196.902	0.09%	105.275.517	
263	FCM	49%	22.098.984	983.805	2.18%	21.115.179	
264	FCN	50%	78.719.502	50.069.069	31.8%	28.650.433	
265	FDC	49%	18.928.694	7.269	0.02%	18.921.425	
266	FIR	50%	22.307.507	404.425	0.91%	21.903.082	
267	FIT	0%	0	145.136	0.04%	-145.136	
268	FLC	30%	212.999.342	17.703.490	2.49%	195.295.852	
269	FMC	50%	32.694.444	20.943.365	32.03%	11.751.079	
270	FPT	49%	537.543.020	537.539.520	49%	3.500	
271	FRT	49%	58.051.542	21.530.920	18.17%	36.520.622	
272	FTS	100%	147.567.297	35.668.649	24.17%	111.898.648	
273	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
274	FUCTVGF4	49%	19.658.800	0	0%	9.829.400	(*)
275	FUCVREIT	49%	2.450.000	96.490	1.93%	2.353.510	
276	FUEIP100	100%	5.700.000	41.400	0.73%	5.658.600	
277	FUEKIV30	100%	33.000.000	29.615.500	89.74%	3.384.500	
278	FUEMAV30	100%	42.600.000	36.591.480	85.9%	6.008.520	
279	FUESSV30	100%	5.400.000	1.958.520	36.27%	3.441.480	
280	FUESSV50	100%	15.700.000	8.519.050	54.26%	7.180.950	
281	FUESSVFL	100%	177.600.000	168.577.700	94.92%	9.022.300	
282	FUEVFVND	100%	671.100.000	648.306.801	96.6%	22.793.199	
283	FUEVN100	100%	14.900.000	4.158.230	27.91%	10.741.770	
284	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
285	GAS	49%	937.835.500	56.376.298	2.95%	881.459.202	
286	GDA	0%	0	27.200.005	23.72%	-27.200.005	(*)
287	GDT	49%	9.676.113	4.762.316	24.12%	4.913.797	
288	GEG	50%	160.968.451	113.563.096	35.27%	47.405.355	
289	GEX	50%	425.747.896	87.829.213	10.31%	337.918.683	
290	GIL	50%	30.000.000	1.715.846	2.86%	28.284.154	
291	GMC	49%	16.170.126	2.703.472	8.19%	13.466.654	
292	GMD	49%	147.675.198	138.792.499	46.05%	8.882.699	
293	GMH	50%	8.250.000	26.100	0.16%	8.223.900	
294	GSP	0%	0	395.692	0.71%	-395.692	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GTA	49%	5.096.000	61.995	0.60%	5.034.005	
296	GVR	13%	520.000.000	17.825.460	0.45%	502.174.540	
297	HAG	49%	454.459.294	8.524.468	0.92%	445.934.826	
298	HAH	49%	33.464.950	14.692.017	21.51%	18.772.933	
299	HAI	49%	89.514.571	1.986.532	1.09%	87.528.039	
300	HAP	49%	54.437.908	2.215.149	1.99%	52.222.759	
301	HAR	49%	49.661.549	378.315	0.37%	49.283.234	
302	HAS	49%	3.920.000	1.335.497	16.69%	2.584.503	
303	HAX	34.85%	17.256.668	7.115.330	14.37%	10.141.338	
304	HBC	49%	120.370.633	34.889.614	14.2%	85.481.019	
305	HCD	49%	15.479.002	63.357	0.20%	15.415.645	
306	HCM	49%	224.445.659	193.517.180	42.25%	30.928.479	
307	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
308	HCM_0607	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
309	HCM_0807	100%	900.000	0	0%	900.000	
310	HCM_1007	100%	340.000	0	0%	340.000	
311	HDB	18%	364.912.315	343.724.291	16.95%	21.188.024	
312	HDC	49%	52.961.989	1.959.378	1.81%	51.002.611	
313	HDG	50%	101.919.407	27.882.759	13.68%	74.036.648	
314	HHP	49%	14.734.213	799.775	2.66%	13.934.438	
315	HHS	50%	160.724.076	4.864.596	1.51%	155.859.480	
316	HHV	49%	131.018.204	4.087.729	1.53%	126.930.475	
317	HID	49%	28.794.865	702.596	1.2%	28.092.269	
318	HII	50%	36.831.508	742.081	1.01%	36.089.427	
319	HMC	0%	0	293.444	1.07%	-293.444	
320	HNG	50%	554.276.947	22.119.510	2%	532.157.437	
321	HOT	49%	3.920.000	6.220	0.08%	3.913.780	
322	HPG	49%	2.849.244.993	1.187.236.412	20.42%	1.662.008.581	
323	HPX	49%	149.042.604	36.301.739	11.93%	112.740.865	
324	HQC	49%	233.534.000	3.044.707	0.64%	230.489.293	
325	HRC	49%	14.801.244	192.612	0.64%	14.608.632	
326	HSG	49%	241.806.129	32.653.371	6.62%	209.152.758	
327	HSL	49%	15.761.900	501.005	1.56%	15.260.895	
328	HT1	49%	186.979.056	7.076.330	1.85%	179.902.726	
329	HTI	50%	12.474.600	4.442.800	17.81%	8.031.800	
330	HTL	49%	5.880.000	5.512.649	45.94%	367.351	
331	HTN	49%	43.667.041	715.009	0.80%	42.952.032	
332	HTV	49%	6.420.960	1.400.274	10.69%	5.020.686	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HU1	50%	5.000.000	379.530	3.8%	4.620.470	
334	HU3	49%	4.899.972	480.090	4.8%	4.419.882	
335	HUB	49%	9.338.084	322.555	1.69%	9.015.529	
336	HVH	49%	18.105.497	194.345	0.53%	17.911.152	
337	HVN	30%	664.318.252	130.474.672	5.89%	533.843.580	
338	HVX	47.153%	19.580.401	329.000	0.79%	19.251.401	
339	IBC	31%	25.776.704	53.867	0.06%	25.722.837	
340	ICT	100%	32.185.000	160.772	0.50%	32.024.228	
341	IDI	49%	111.545.857	1.826.457	0.80%	109.719.400	
342	IJC	49%	106.377.688	12.979.286	5.98%	93.398.402	
343	ILB	49%	12.006.100	358.900	1.46%	11.647.200	
344	IMP	75%	50.029.027	32.601.409	48.87%	17.427.618	
345	ITA	43.77%	410.765.520	15.220.666	1.62%	395.544.854	
346	ITC	0%	0	311.699	0.36%	-311.699	
347	ITD	49%	10.458.390	378.799	1.77%	10.079.591	
348	JVC	49%	55.125.083	1.821.142	1.62%	53.303.941	
349	KBC	49%	376.126.331	148.974.085	19.41%	227.152.246	
350	KDC	50%	139.870.678	77.234.687	27.61%	62.635.991	
351	KDH	50%	358.414.997	227.925.595	31.8%	130.489.402	
352	KHG	49%	217.146.540	2.459.668	0.56%	214.686.872	
353	KHP	49%	29.598.923	1.354.615	2.24%	28.244.308	
354	KMR	100%	56.881.443	35.515.325	62.44%	21.366.118	
355	KOS	0%	0	52.608	0.02%	-52.608	
356	KPF	49%	29.824.948	2.071.714	3.4%	27.753.234	
357	KSB	49%	37.549.288	1.220.940	1.59%	36.328.348	
358	L10	49%	4.846.100	122.554	1.24%	4.723.546	
359	LAF	49%	7.216.729	281.537	1.91%	6.935.192	
360	LBM	50%	5.000.000	1.274.079	12.74%	3.725.921	
361	LCG	50%	87.202.412	3.796.934	2.18%	83.405.478	
362	LCM	49%	12.070.170	1.019.650	4.14%	11.050.520	
363	LDG	49%	117.704.100	1.642.967	0.68%	116.061.133	
364	LEC	49%	12.789.000	2.323	0.01%	12.786.677	
365	LGC	49%	94.498.834	86.761.199	44.99%	7.737.635	
366	LGL	49%	25.235.000	847.979	1.65%	24.387.021	
367	LHG	49%	24.505.884	8.427.839	16.85%	16.078.045	
368	LIX	49%	15.876.000	2.706.365	8.35%	13.169.635	
369	LM8	0%	0	168.541	1.8%	-168.541	
370	LPB	5%	75.179.299	75.161.899	5%	17.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	LSS	0%	0	774.172	1.11%	-774.172	
372	MBB	23.2351%	877.896.843	877.896.843	23.24%	0	
373	MCG	49%	28.179.900	268.109	0.47%	27.911.791	
374	MCP	49%	7.384.955	24.794	0.16%	7.360.161	
375	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
376	MHC	49%	20.289.412	1.029.370	2.49%	19.260.042	
377	MIG	100%	164.450.000	13.785.508	8.38%	150.664.492	
378	MSB	30%	458.250.000	458.216.796	30%	33.204	
379	MSH	49%	36.756.909	5.350.145	7.13%	31.406.764	
380	MSN	49%	697.625.143	410.566.238	28.84%	287.058.905	
381	MWG	49%	717.414.527	717.411.001	49%	3.526	
382	NAF	100%	62.923.085	15.738.985	25.01%	47.184.100	
383	NAV	49%	3.920.000	71.317	0.89%	3.848.683	
384	NBB	49%	49.233.071	1.455.681	1.45%	47.777.390	
385	NCG	0%	0	13.253.200	11.06%	-13.253.200	(*)
386	NCT	30%	7.850.082	3.086.043	11.79%	4.764.039	
387	NHA	49%	20.665.514	293.159	0.70%	20.372.355	
388	NHH	100%	72.880.000	452.842	0.62%	72.427.158	
389	NHT	50%	9.244.448	1.012.305	5.48%	8.232.143	
390	NKG	50%	131.638.903	18.296.682	6.95%	113.342.221	
391	NLG	50%	191.470.006	150.815.691	39.38%	40.654.315	
392	NNC	49%	10.740.800	1.616.428	7.37%	9.124.372	
393	NO1	0%	0	0	0%	0	(*)
394	NSC	49%	8.617.624	1.634.932	9.3%	6.982.692	
395	NT2	49%	141.059.254	41.088.984	14.27%	99.970.270	
396	NTL	49%	29.885.075	7.528.370	12.34%	22.356.705	
397	NVL	49%	955.418.566	114.041.565	5.85%	841.377.001	
398	NVT	100%	90.500.000	44.890	0.05%	90.455.110	
399	OCB	22%	301.374.229	298.086.108	21.76%	3.288.121	
400	OGC	49%	147.000.000	482.848	0.16%	146.517.152	
401	OPC	0%	0	220.132	0.83%	-220.132	
402	ORS	49%	98.000.000	1.049.233	0.52%	96.950.767	
403	PAC	49%	22.771.136	5.947.192	12.8%	16.823.944	
404	PAN	49%	106.015.704	20.725.843	9.58%	85.289.861	
405	PC1	50%	117.579.824	11.104.394	4.72%	106.475.430	
406	PDN	0%	0	76.764	0.41%	-76.764	
407	PDR	49%	329.106.647	16.685.374	2.48%	312.421.273	
408	PET	0%	0	1.871.766	2.07%	-1.871.766	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	PGC	49%	29.567.892	2.610.289	4.33%	26.957.603	
410	PGD	49%	44.099.522	41.781.813	46.42%	2.317.709	
411	PGI	100%	110.896.796	22.892.335	20.64%	88.004.461	
412	PGV	50%	561.734.023	195.300	0.02%	561.538.723	
413	PHC	50%	25.340.963	739.288	1.46%	24.601.675	
414	PHR	49%	66.394.607	19.103.941	14.1%	47.290.666	
415	PIT	49%	7.447.679	120.861	0.80%	7.326.818	
416	PJT	0%	0	288.603	1.25%	-288.603	
417	PLP	49%	29.400.000	1.140.616	1.9%	28.259.384	
418	PLX	20%	258.775.616	223.344.816	17.26%	35.430.800	
419	PMG	49%	22.704.776	11.667.011	25.18%	11.037.765	
420	PNC	49%	5.409.718	87.242	0.79%	5.322.476	
421	PNJ	49%	118.880.057	118.879.157	49%	900	
422	POM	49%	137.041.404	22.171.976	7.93%	114.869.428	
423	POW	49%	1.147.517.084	52.960.597	2.26%	1.094.556.487	
424	PPC	49%	159.855.150	43.794.233	13.42%	116.060.917	
425	PSH	0%	0	100	0%	-100	
426	PTB	49%	33.338.817	12.073.255	17.74%	21.265.562	
427	PTC	50%	16.153.662	394.842	1.22%	15.758.820	
428	PTL	49%	49.000.000	336.661	0.34%	48.663.339	
429	PVD	49%	247.825.736	22.771.432	4.5%	225.054.304	
430	PVT	49%	158.589.110	43.460.527	13.43%	115.128.583	
431	QBS	0%	0	70	0%	-70	
432	QCG	49%	134.813.361	1.723.473	0.63%	133.089.888	
433	RAL	50%	11.473.709	777.820	3.39%	10.695.889	
434	RDP	50%	24.534.901	146.192	0.30%	24.388.709	
435	REE	49%	174.641.137	174.641.087	49%	50	
436	ROS	49%	278.123.079	11.727.124	2.07%	266.395.955	
437	S4A	49%	20.678.000	28.880	0.07%	20.649.120	
438	SAB	100%	641.281.186	402.326.857	62.74%	238.954.329	
439	SAM	49%	179.023.001	3.109.834	0.85%	175.913.167	
440	SAV	49%	8.997.955	8.017.011	43.66%	980.944	
441	SBA	49%	29.639.247	222.552	0.37%	29.416.695	
442	SBT	100%	650.762.228	72.793.950	11.19%	577.968.278	
443	SBV	100%	27.366.476	4.052.506	14.81%	23.313.970	
444	SC5	49%	7.342.429	610.526	4.07%	6.731.903	
445	SCD	49%	4.165.000	583.860	6.87%	3.581.140	
446	SCR	49%	179.514.588	2.722.127	0.74%	176.792.461	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	SCS	30%	17.380.710	15.625.452	26.97%	1.755.258	
448	SFC	49%	5.532.814	100.685	0.89%	5.432.129	
449	SFG	49%	23.469.693	336.949	0.70%	23.132.744	
450	SFI	49%	7.719.003	1.399.351	8.88%	6.319.652	
451	SGN	30%	10.074.507	805.453	2.4%	9.269.054	
452	SGR	49%	29.400.000	3.274	0.01%	29.396.726	
453	SGT	0%	0	8.264.971	11.17%	-8.264.971	
454	SHA	49%	16.388.870	293.914	0.88%	16.094.956	
455	SHB	30%	800.210.939	107.175.185	4.02%	693.035.754	
456	SHI	49%	73.592.077	294.547	0.20%	73.297.530	
457	SHP	49%	49.591.112	5.251.883	5.19%	44.339.229	
458	SII	49%	31.615.830	31.571.647	48.93%	44.183	
459	SJD	49%	33.809.323	9.691.787	14.05%	24.117.536	
460	SJF	49%	38.808.000	551.614	0.70%	38.256.386	
461	SJS	50%	57.427.770	1.040.666	0.91%	56.387.104	
462	SKG	49%	31.032.550	22.124.465	34.93%	8.908.085	
463	SMA	49%	9.972.889	12.503	0.06%	9.960.386	
464	SMB	49%	14.624.857	3.828.362	12.83%	10.796.495	
465	SMC	0%	0	15.097.443	20.63%	-15.097.443	
466	SPM	49%	6.860.000	269.480	1.92%	6.590.520	
467	SRC	49%	13.752.224	29.290	0.10%	13.722.934	
468	SRF	100%	35.566.780	16.637.568	46.78%	18.929.212	
469	SSB	5%	99.044.913	3.412.394	0.17%	95.632.519	
470	SSC	49%	7.346.259	173.391	1.16%	7.172.868	
471	SSI	100%	994.750.022	333.885.671	33.56%	660.864.351	
472	ST8	49%	12.603.241	12.610.992	49.03%	-7.751	
473	STB	30%	565.564.714	414.988.290	22.01%	150.576.424	
474	STG	49%	48.144.144	73.684	0.07%	48.070.460	
475	STK	100%	70.726.944	9.098.667	12.86%	61.628.277	
476	SVC	49%	16.327.060	634.146	1.9%	15.692.914	
477	SVD	49%	12.642.000	77.900	0.30%	12.564.100	
478	SVI	100%	12.832.437	12.174.303	94.87%	658.134	
479	SVT	50%	7.526.684	193.304	1.28%	7.333.380	
480	SZC	49%	49.000.000	2.115.910	2.12%	46.884.090	
481	SZL	0%	0	3.478.080	17.39%	-3.478.080	
482	TBC	49%	31.115.000	486.484	0.77%	30.628.516	
483	TCB	22.4724%	788.986.817	788.986.817	22.47%	0	
484	TCD	49%	109.964.968	804.837	0.36%	109.160.131	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	TCH	51%	340.790.079	21.430.642	3.21%	319.359.437	
486	TCL	49%	14.777.633	1.237.807	4.1%	13.539.826	
487	TCM	49%	40.203.092	37.889.626	46.18%	2.313.466	
488	TCO	49%	9.168.390	446.946	2.39%	8.721.444	
489	TCR	49%	5.082.863	5.024.916	48.44%	57.947	
490	TCT	49%	6.266.120	2.505.690	19.59%	3.760.430	
491	TDC	50%	50.000.000	1.045.190	1.05%	48.954.810	
492	TDG	0%	0	44.219	0.26%	-44.219	
493	TDH	50%	56.326.383	2.877.980	2.55%	53.448.403	
494	TDM	50%	50.000.000	10.133.354	10.13%	39.866.646	
495	TDP	49%	29.503.341	28.624	0.05%	29.474.717	
496	TDW	50%	4.250.000	242.380	2.85%	4.007.620	
497	TEG	49%	32.139.968	67.119	0.10%	32.072.849	
498	TGG	0%	0	22.540	0.08%	-22.540	
499	THG	49%	9.782.307	140.198	0.70%	9.642.109	
500	THI	49%	23.912.000	36.960	0.08%	23.875.040	
501	TIP	49%	12.741.540	4.101.367	15.77%	8.640.173	
502	TIX	49%	14.700.000	140.504	0.47%	14.559.496	
503	TLD	49%	20.948.767	495.061	1.16%	20.453.706	
504	TLG	100%	77.794.453	19.187.347	24.66%	58.607.106	
505	TLH	49%	50.034.204	1.144.353	1.12%	48.889.851	
506	TMP	49%	34.300.000	450.970	0.64%	33.849.030	
507	TMS	49%	51.877.058	46.240.516	43.68%	5.636.542	
508	TMT	49%	18.270.963	1.151.107	3.09%	17.119.856	
509	TN1	50%	21.594.043	63.016	0.15%	21.531.027	
510	TNA	49%	24.292.369	1.863.891	3.76%	22.428.478	
511	TNC	49%	9.432.500	108.310	0.56%	9.324.190	
512	TNH	49%	25.418.749	17.352.600	33.45%	8.066.149	
513	TNI	49%	25.725.000	318.350	0.61%	25.406.650	
514	TNT	49%	24.990.000	179.160	0.35%	24.810.840	
515	TPB	30%	474.526.648	474.485.648	30%	41.000	
516	TPC	49%	11.970.992	540.506	2.21%	11.430.486	
517	TRA	49%	20.312.299	18.836.304	45.44%	1.475.995	
518	TRC	49%	14.700.000	219.450	0.73%	14.480.550	
519	TSC	0%	0	386.300	0.20%	-386.300	
520	TTA	49%	71.441.952	486.349	0.33%	70.955.603	
521	TTB	0%	0	19.501	0.02%	-19.501	
522	TTE	50%	14.245.200	2.570	0.01%	14.242.630	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	TTF	50%	205.599.151	2.735.770	0.67%	202.863.381	
524	TV2	15%	6.752.721	6.091.844	13.53%	660.877	
525	TVB	30%	33.629.105	2.835.392	2.53%	30.793.713	
526	TVS	49%	52.466.840	31.126.199	29.07%	21.340.641	
527	TVT	49%	10.290.000	711.210	3.39%	9.578.790	
528	TYA	100%	6.134.773	3.161.567	51.54%	2.973.206	
529	UDC	49%	17.150.000	3.731.610	10.66%	13.418.390	
530	UIC	0%	0	1.041.630	13.02%	-1.041.630	
531	VAF	49%	18.456.020	22.434	0.06%	18.433.586	
532	VCA	49%	7.441.787	1.222.087	8.05%	6.219.700	
533	VCB	30%	1.419.754.971	1.110.861.367	23.47%	308.893.604	
534	VCF	49%	13.023.776	175.108	0.66%	12.848.668	
535	VCG	49%	216.438.229	14.514.583	3.29%	201.923.646	
536	VCI	100%	335.000.000	61.229.539	18.28%	273.770.461	
537	VDP	0%	0	62.123	0.37%	-62.123	
538	VDS	100%	105.104.665	1.834.286	1.75%	103.270.379	
539	VFG	49%	15.723.543	841.171	2.62%	14.882.372	
540	VGC	49%	219.691.500	25.580.132	5.71%	194.111.368	
541	VHC	100%	183.376.956	50.012.852	27.27%	133.364.104	
542	VHM	50%	2.177.183.744	1.008.474.749	23.16%	1.168.708.995	
543	VIB	20.5%	432.072.953	432.072.953	20.5%	0	
544	VIC	48.017596%	1.857.732.271	465.206.524	12.02%	1.392.525.747	
545	VID	50%	17.755.394	131.563	0.37%	17.623.831	
546	VIP	49%	33.550.761	1.290.270	1.88%	32.260.491	
547	VIX	100%	549.190.458	24.019.106	4.37%	525.171.352	
548	VJC	30%	162.483.400	91.095.884	16.82%	71.387.516	
549	VMD	49%	7.565.731	215.681	1.4%	7.350.050	
550	VND	100%	1.217.844.009	220.134.548	18.08%	997.709.461	
551	VNE	49%	44.312.146	5.499.649	6.08%	38.812.497	
552	VNG	49%	47.665.537	488.673	0.50%	47.176.864	
553	VNL	49%	4.619.230	817.840	8.68%	3.801.390	
554	VNM	100%	2.089.955.445	1.142.509.445	54.67%	947.446.000	
555	VNS	49%	33.251.004	13.273.445	19.56%	19.977.559	
556	VOS	49%	68.600.000	1.296.710	0.93%	67.303.290	
557	VPB	17.38%	783.089.441	783.089.441	17.38%	0	
558	VPD	49%	52.228.918	86.686	0.08%	52.142.232	
559	VPG	49%	39.297.184	1.156.282	1.44%	38.140.902	
560	VPH	49%	46.725.322	817.653	0.86%	45.907.669	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	VPI	49%	107.799.892	1.786.958	0.81%	106.012.934	
562	VPS	49%	11.985.788	163.165	0.67%	11.822.623	
563	VRC	49%	24.500.000	234.716	0.47%	24.265.284	
564	VRE	49%	1.141.121.020	724.145.959	31.09%	416.975.061	
565	VSC	49%	59.422.004	6.689.200	5.52%	52.732.804	
566	VSH	49%	115.758.210	27.443.716	11.62%	88.314.494	
567	VSI	49%	6.468.000	88.960	0.67%	6.379.040	
568	VTB	49%	5.871.204	555.759	4.64%	5.315.445	
569	VTO	49%	39.134.666	1.790.999	2.24%	37.343.667	
570	YBM	49%	7.006.941	26.427	0.18%	6.980.514	
571	YEG	100%	31.279.968	5.151.653	16.47%	26.128.315	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-07-28 17:13:48
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1